

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN
ĐẾN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
NĂM 2016 CỦA CÔNG TY CP PHẦN LÂN NINH BÌNH**

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2016 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Thực hiện Quyết định số 1096/QĐ-KTNN ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổ Kiểm toán Nhà nước số 4 (Tổ KINN) thuộc Đoàn Kiểm toán Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (viết tắt là Công ty) từ ngày 20/7/2017 đến ngày 07/8/2017.

Hôm nay, ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, chúng tôi gồm:

A. Tổ kiểm toán Nhà nước

- | | |
|----------------------------|---|
| 1. Bà Phạm Thị Dương Liễu | Chức vụ: Phó trưởng phòng - Tổ trưởng
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0179; |
| 2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa | Chức vụ: Thành viên
Số hiệu thẻ KTVNN: C 0427; |
| 3. Bà Nguyễn Phương Dung | Chức vụ: Thành viên
Số hiệu thẻ KTVNN: C 0415; |
| 4. Bà Lê Thị Phương Mai | Chức vụ: Thành viên
Số hiệu thẻ KTVNN: C 0401. |

B. Đại diện Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Phạm Mạnh Ninh | Chức vụ: Giám đốc; |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Thuận | Chức vụ: Phụ trách phòng TC - kế toán. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính (tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước,...);

- Kiểm toán công tác quản lý tài chính - kế toán, đất đai, tài nguyên, khoáng sản; hoạt động đầu tư tài chính, mua - bán tài sản, sản phẩm, hàng hóa;

việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể của đơn vị được kiểm toán: doanh thu và thu nhập chiếm 100 %; tổng chi phí chiếm 100 %; các khoản còn phải nộp NSNN chiếm 100% ...

- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2016 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của Công ty.

- Thực hiện kiểm toán các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, tại thời điểm 31/12/2016 theo phương pháp chọn mẫu.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Không xác minh đối, chiếu nguồn gốc của hóa đơn đầu vào với nhà cung cấp, chỉ kiểm toán trên cơ sở chứng từ tài liệu, sổ kế toán, Báo cáo tài chính do Công ty cung cấp.

- Không kiểm toán xác nhận báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2016 trong và ngoài Công ty; không thực hiện kiểm toán chi phí đầu tư của các dự án đầu tư XDCC; chỉ kiểm toán tính tuân thủ trong lĩnh vực đầu tư mua sắm tài sản máy móc thiết bị trên cơ sở chứng từ, tài liệu, sổ kế toán do Công ty cung cấp, Công ty phải chịu trách nhiệm đối với việc cung cấp chứng từ, tài liệu, sổ kế toán cho Tổ kiểm toán.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được lập ngày 20 tháng 1 năm 2017 và các tài liệu có liên quan.

PHÂN THỬ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	215.053.739.846	215.119.643.342	65.903.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.273.628.480	7.273.628.480	-
1. Tiền	111	2.273.628.480	2.273.628.480	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.000.000.000	5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	200.000.000	200.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	200.000.000	200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	50.844.519.380	50.844.519.380	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52.657.979.771	52.657.979.771	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	875.832.000	875.832.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	246.809.089	246.809.089	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.936.101.480)	(2.936.101.480)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	155.935.630.625	156.001.534.121	65.903.496
1. Hàng tồn kho	141	155.935.630.625	156.001.534.121	65.903.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	799.961.361	799.961.361	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	586.507.945	586.507.945	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.148.802	3.148.802	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	210.304.614	210.304.614	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10.083.012.439	10.083.012.439	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	145.857.000	145.857.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	145.857.000	145.857.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	9.559.311.029	9.559.311.029	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.075.853.111	8.075.853.111	-
- Nguyên giá	222	56.865.597.813	56.865.597.813	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(48.789.744.702)	(48.789.744.702)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1.454.476.437	1.454.476.437	-
- Nguyên giá	225	1.596.752.563	1.596.752.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(142.276.126)	(142.276.126)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	28.981.481	28.981.481	-
- Nguyên giá	228	90.000.000	90.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(61.018.519)	(61.018.519)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	377.844.410	377.844.410	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	377.844.410	377.844.410	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPPH thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THẾ THUỞNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	225.136.752.285	225.202.655.781	65.903.496
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	40.984.273.422	41.174.767.516	220.494.094
I. Nợ ngắn hạn	310	39.972.078.243	40.192.572.337	220.494.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.013.270.909	17.013.270.909	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.896.098.780	11.896.098.780	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.573.998.745	1.913.772.839	339.774.094
4. Phải trả người lao động	314	6.282.736.793	6.163.456.793	(119.280.000)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.519.861.344	1.519.861.344	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.426.543.274	1.426.543.274	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	259.568.398	259.568.398	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	982.195.179	982.195.179	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	982.195.179	982.195.179	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	184.182.478.863	184.027.888.265	(154.590.598)
I. Vốn chủ sở hữu	410	184.182.478.863	184.027.888.265	(154.590.598)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	881.911.314	881.911.314	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.192.443.196	12.192.443.196	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.795.524.353	13.640.933.755	(154.590.598)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	5.473.463.121	5.473.463.121	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.322.061.232	8.167.470.634	(154.590.598)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	470	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	225.136.752.285	225.202.655.781	65.903.496

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

	65.903.496 đ
1 Hàng tồn kho tăng	65.903.496 đ
- Do đơn vị chưa xử lý đối với lượng nguyên vật liệu, thành phẩm thừa theo Biên bản kiểm kê cuối năm	65.903.496 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

	65.903.496 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	339.774.094 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	253.315.351 đ
- Giải tích tại biểu thuế,	86.458.743 đ
2 Phải trả người lao động giảm	119.280.000 đ
- Do Công ty quyết toán thừa tiền lương, thù lao của Trưởng ban kiểm soát và thư ký công ty	119.280.000 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này giảm	154.590.598 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi,	154.590.598 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	546.233.515.625	546.233.515.625	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	94.244.000	94.244.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	546.139.271.625	546.139.271.625	-
4. Giá vốn hàng bán	11	447.691.146.405	447.691.146.405	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	98.448.125.220	98.448.125.220	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	497.050.076	497.050.076	-
7. Chi phí tài chính	22	1.471.643.969	1.471.643.969	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	592.452.812	592.452.812	-
8. Chi phí bán hàng	24	51.653.525.313	51.653.525.313	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.674.771.429	22.641.950.172	(32.821.257)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	23.145.234.585	23.178.055.842	32.821.257
11. Thu nhập khác	31	1.465.995.537	1.551.899.033	65.903.496
12. Chi phí khác	32	364.104.532	364.104.532	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.101.891.205	1.167.794.701	65.903.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24.247.125.790	24.345.850.543	98.724.753

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.913.183.558	5.166.497.969	253.315.351
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	19.333.943.232	19.179.352.634	(154.590.598)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.366	1.366	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	32.821.257 đ
* Tăng:	86.458.743 đ
- Do đơn vị chưa xuất hóa đơn đối với quà tặng khách hàng	86.458.743 đ
* Giảm:	119.280.000 đ
- Do Công ty quyết toán thừa tiền lương, thù lao của Trưởng ban kiểm soát và thư ký công ty	119.280.000 đ
2 Thu nhập khác tăng	65.903.496 đ
- Do đơn vị chưa xử lý đối với lượng nguyên vật liệu, thành phẩm thừa theo Biên bản kiểm kê cuối năm	65.903.496 đ
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	253.315.351 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	253.315.351 đ
4 Tổng lợi nhuận sau thuế giảm	154.590.598 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	154.590.598 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	210.304.614	210.304.614	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	210.304.614	210.304.614	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-

3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	210.304.614	210.304.614	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	1.573.998.745	1.913.772.839	339.774.094
1. Thuế GTGT	-	86.458.743	86.458.743
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.865.593	1.270.180.944	253.315.351
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	8.123.760	8.123.760	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	549.009.392	549.009.392	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	1.573.998.745	1.913.772.839	339.774.094
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	339.774.094 đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	86.458.743 đ
- Do đơn vị chưa xuất hóa đơn đối với quà tặng khách hàng	86.458.743 đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	253.315.351 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN đối với các khoản chi hội nghị khách hàng chứng từ không hợp lệ	233.570.400 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	19.744.951 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (viết tắt là Công ty) có những sai sót đã được nêu tại phần kết quả kiểm toán; ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Năm 2016, Công ty đã thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp; tuân thủ các quy định quản lý tài chính kế toán; các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định nội bộ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Công tác quản lý tài chính năm 2016 của Công ty được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Quản lý tài sản ngắn hạn

* *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:*

- *Quản lý tiền:* Công ty đã hạch toán, phản ánh tình hình số phát sinh thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

- *Quản lý các khoản tương đương tiền:* số dư tại 31/12/2016 là 5.000 triệu đồng, là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình. Cơ bản việc quản lý các khoản tương đương tiền thực hiện theo quy định.

* *Quản lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:* số dư tại 31/12/2016 là 200 triệu đồng, là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Công ty đã mở sổ theo dõi khoản tiền gửi trên theo quy định.

* *Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn:*

- *Phải thu khách hàng:* Số dư tại 31/12/2016 là 52.657 triệu đồng. Nợ phải thu chủ yếu là các khoản công nợ luân chuyển trong tiêu thụ sản phẩm Phân lân, NPK của Công ty. Trong đó nợ quá hạn tại 31/12/2016 là 2.936 triệu đồng, đây

là các khoản công nợ quá hạn trên 3 năm, phát sinh từ năm 2004 đến 2011, tỷ lệ nợ quá hạn/tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 5,58 %.

Trong năm, Công ty đã mở sổ theo dõi các khoản phải thu khách hàng chi tiết theo từng khách hàng. Cuối năm các khoản phải thu khách hàng đã được đối chiếu, xác nhận tương đối đầy đủ (tỷ lệ đối chiếu về giá trị là 99,9%, về số khách hàng được đối chiếu là 41/43 khách hàng có sổ dư cuối năm). Qua kiểm toán chỉ tiêu phải thu khách hàng còn tồn tại: Đối với công tác thanh toán bán hàng: Công ty không quy định có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán cho khoản thanh toán chậm, chỉ có bảo lãnh thanh toán ngân hàng đối với một số khách hàng miễn bất kỳ khi mua hàng với số lượng vượt lượng hàng được gói đầu. Điều này có thể dẫn đến rủi ro phát sinh công nợ khó đòi, khi khách hàng không thanh toán theo đúng quy định tại hợp đồng.

- Trả trước cho người bán ngắn hạn: Số dư tại 31/12/2016 là 875 triệu đồng, chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty TNHH Dịch vụ và phát triển công nghiệp Âu Lạc, Công ty Cổ phần Hỗ trợ phát triển FIG về nhập thiết bị và tư vấn. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn cuối năm đã được đối chiếu, xác nhận, tương đối đầy đủ (tỷ lệ đối chiếu về giá trị là 92,6 %, về số khách hàng được đối chiếu là 2/5 khách hàng có sổ dư cuối năm).

- Các khoản phải thu khác số dư tại 31/12/2016 là 246 triệu đồng, chủ yếu là các khoản phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập cá nhân, khoản phải thu Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản phải thu bị phạt đời sống... Các khoản phải thu khác trong năm được Công ty mở sổ chi tiết theo từng đối tượng và đã phản ánh tương đối đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm Các khoản phải thu khác chưa được đối chiếu, xác nhận.

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi số dư tại 31/12/2016 là 2.936 triệu đồng, chiếm 5,58% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng, là các khoản công nợ phải thu khó đòi về bán lần, NPK, phát sinh giai đoạn từ 2004 - 2011 cho các hội nông dân huyện Nho Quan và các hợp tác xã trên địa bàn Tỉnh Hà Nam. Công ty đã thực hiện trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi đúng quy định.

Trong các khoản dự phòng phải thu khó đòi trên, có khoản dự phòng phải thu khó đòi 4 hội nông dân huyện Nho Quan với giá trị là 2.649 triệu đồng (phát sinh năm 2011) theo hợp đồng vay vốn bằng phân bón với Công ty để phục vụ sản xuất; Theo Biên bản hợp về trích lập dự phòng, khi Công ty giao hàng cho các Hội nông dân thì các Hội nông dân này không trực tiếp giao hàng xuống cho nông dân mà giao hàng thông qua Doanh nghiệp tư nhân Nam Láng, để doanh nghiệp này giao hàng trực tiếp cho dân; sau đó Doanh nghiệp tư nhân Nam Láng không có khả năng thanh toán cho các hội nông dân; Vì vậy, hội nông dân không có nguồn để trả cho Công ty nên hiện nay khoản công nợ này vẫn chưa thu hồi được.

* *Quản lý vật tư hàng hóa:* Hàng tồn kho số dư tại 31/12/2016 là 156.001 triệu đồng.

Hàng tồn kho tại Công ty được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc theo dõi hàng tồn kho được theo dõi cho từng mặt hàng, cuối năm đã kiểm kê để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

Đối với công tác kiểm kê: Công ty đã thực hiện kiểm kê cuối năm đối với lượng vật tư, hàng hóa tồn kho, cụ thể: đối với các mặt hàng đạm, lân, Ka ly thực hiện kiểm kê theo phương pháp đếm bao; đối với Apatit, than, Sécpen-tin, Sa thạch dùng phương pháp kiểm kê đo đạc trực địa.

Việc quản lý nguyên vật liệu, hàng hoá mua về để sản xuất kinh doanh: Công ty đã ban hành quy trình mua sắm vật tư, hàng hóa để quản lý hàng tồn kho. Đối với thành phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, Công ty theo dõi chi tiết về mặt lượng và giá trị, theo từng chủng loại, mặt hàng. Vật tư, nguyên vật liệu cung cấp cho sản xuất sản phẩm của Công ty là mua từ các khách hàng trong nước; Đối với nguyên vật liệu mua về, trước khi nhập kho đều được kiểm tra chất lượng qua bộ phận KCS của Công ty và thực hiện kiểm tra trọng lượng qua cân điện tử (trừ Apatit).

Đối với việc mua nguyên vật liệu chính như: Apatit, than được mua từ Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (Công ty Apatit) và Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (TKV). Giá mua Apatit là giá thông báo của Công ty Apatit theo từng mức chất lượng; Giá mua than là giá thông báo của TKV (do Bộ tài chính phê duyệt giá bán). Công ty ký hợp đồng trực tiếp với hai đơn vị trên.

Đối với việc mua các loại nguyên vật liệu chính khác như quặng Sécpen-tin, Sa thạch: Trên cơ sở các khách hàng đã có quan hệ mua bán từ năm trước làm cơ sở ký hợp đồng cho năm sau. Theo báo cáo của Công ty: Đối với quặng Sécpen-tin, hiện nay trên toàn quốc chỉ duy nhất có 02 nhà cung cấp (Công ty TNHH Hoàng Ngân, Công ty Cổ phần Sécpen-tin và phân bón Thanh Hóa), nên Công ty căn cứ vào năng lực và giá thông báo của 2 nhà cung cấp, tiêu ban giá lựa chọn và đánh giá trình ký với cả 02 nhà cung cấp trên; Đối với quặng Sa thạch hiện nay tại khu vực chỉ có duy nhất 01 nhà cung cấp, nên Công ty lựa chọn ký hợp đồng với nhà cung cấp này (Công ty TNHH Khai thác và chế biến Minh Đức)

Cơ bản công tác quản lý vật tư, hàng hóa của Công ty được thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán nhận thấy:

- Đối với quặng Apatit khi vận chuyển về Công ty, bộ phận thủ kho sẽ thực hiện đo đạc khối lượng Apatit trên các toa tàu và tính ra trọng lượng của các lô hàng. Tuy nhiên, Công ty không căn cứ vào khối lượng tính toán từ việc đo đạc

để làm căn cứ cho sản lượng nhập kho mà thực hiện nhập theo sản lượng giao nhận qua cân điện tử tại Ga Pom Hán giữa Công ty Apatit và Công ty.

- Căn cứ vào phiếu kiểm định chất lượng của Công ty Apatit thì một số lô hàng nhập quặng Apatit của một số tháng, chỉ tiêu chất lượng chưa đạt yêu cầu so với hợp đồng đã ký, cụ thể: Lô hàng nhập ngày 30/10/2016 với khối lượng 2.157,04 tấn có hàm lượng P2O5 trung bình là 22,6 % (hợp đồng quy định trung bình hàm lượng P2O5 là 23%); Lô hàng nhập ngày 21/11/2016 với khối lượng 2.592,26 tấn có hàm lượng P2O5 trung bình là 22,4 % (hợp đồng quy định trung bình hàm lượng P2O5 là 23%). Tuy nhiên, kết quả giám định về chất lượng của Công ty cho thấy, các lô hàng trên đạt chỉ tiêu về chất lượng (đạt chỉ tiêu về hàm lượng P2O5, cụ thể lô nhập 30/10/2016 là 23,3 %, lô nhập ngày 21/11/2016 là 23 %); Mặt khác, tuy chưa đáp ứng về chỉ tiêu chất lượng nhưng Công ty không có kiến nghị với nhà cung cấp để giải quyết vấn đề trên.

- Việc ký kết hợp đồng mua nguyên vật liệu chính còn thiếu điều khoản về phạt hợp đồng. Công ty cần bổ sung nội dung này, để việc ký hợp đồng đảm bảo chặt chẽ hơn.

- Tại 31/12/2016, còn tồn lượng vật tư mua từ các năm trước khá lớn (3.517 triệu đồng), những loại vật tư này trong năm không sử dụng hoặc sử dụng không nhiều. Qua tình hình trên có thể thấy công tác lập kế hoạch trong mua sắm vật tư của Công ty chưa thật chặt chẽ, phù hợp.

- Cuối năm, chưa xử lý đối với lượng nguyên vật liệu, thành phẩm thừa theo Biên bản kiểm kê cuối năm. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

* *Tài sản ngắn hạn khác*: Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 799 triệu đồng, bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn; Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước. Trong năm, tài sản ngắn hạn khác, cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định.

b. Quản lý tài sản dài hạn

* *Quản lý các khoản phải thu dài hạn khác*: Số dư tại 31/12/2016 là 145 triệu đồng, là khoản ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty cho thuê tài chính. Năm 2016, các khoản phải thu dài hạn khác được Công ty mở sổ chi tiết theo từng đối tượng và đã phản ánh tương đối đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm các khoản phải thu dài hạn khác chưa được đối chiếu, xác nhận.

* *Quản lý tài sản cố định*: Nguyên giá TSCĐ của Công ty tại 31/12/2016 là 58.552 triệu đồng, trong đó nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Trong năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng là 95 triệu đồng, do mua sắm

mới máy in phun; Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tăng là do thuê mua tài chính xe ô tô.

Việc quản lý và theo dõi TSCĐ được Công ty mở sổ chi tiết theo dõi cho từng tài sản, cuối năm đã tổ chức kiểm kê làm căn cứ lập Báo cáo tài chính. Cơ bản, công tác mua sắm TSCĐ của Công ty được thực hiện theo quy định.

+ Khấu hao lũy kế tại 31/12/2016 là 48.993 triệu đồng. Năm 2016, Công ty thực hiện trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Về cơ bản, việc theo dõi tăng, giảm và trích khấu hao TSCĐ đã tuân thủ theo đúng quy định.

* *Tài sản dài hạn khác*: Số dư tại 31/12/2016 là 377 triệu đồng, là khoản chi phí trả trước dài hạn về công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm xe ô tô, và chi phí phần mềm thuê điện tử. Tài sản dài hạn khác cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định.

c. Quản lý nợ phải trả

- *Phải trả người bán ngắn hạn*: Số dư tại 31/12/2016 là 17.013 triệu đồng, trong đó phần lớn là các khoản phải trả khách hàng về tiền mua vật tư, nguyên vật liệu, dịch vụ. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã được đối chiếu, xác nhận tương đối đầy đủ (tỷ lệ đối chiếu về giá trị là 97,1 %, về số khách hàng được đối chiếu là 23/32 khách hàng có số dư cuối năm).

- *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*: Số dư tại 31/12/2016 là 11.896 triệu đồng, là khoản người mua trả tiền trước để nhận hàng. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm các khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu, xác nhận đầy đủ.

- *Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước*: Số dư tại 31/12/2016 là 1.913 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 86 triệu đồng; Thuế Thu nhập doanh nghiệp 1.270 triệu đồng; Thuế Tài nguyên 8 triệu đồng; Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác 549 triệu đồng. Trong đó Kiểm toán Nhà nước xác định số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm là 339.774.094 đồng.

- *Phải trả người lao động*: Số dư tại 31/12/2016 là 6.163 triệu đồng. Công ty đã quyết toán tiền lương năm 2016 theo quy định, thanh toán lương theo quy chế phân phối tiền lương và căn cứ vào công việc hoàn thành, chi lương có bảng kê và ký nhận đầy đủ. Quỹ tiền lương năm 2016, Công ty hạch toán theo tổng số lương đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Năm 2016, Công ty xây dựng quỹ tiền lương, căn cứ theo Thông tư số

28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Qua xem xét công tác xây dựng quỹ tiền lương năm 2016 nhận thấy: Công ty thực hiện xây dựng quỹ tiền lương của người lao động và quỹ tiền lương của viên chức quản lý, theo quy định tại Thông tư trên. Tuy nhiên, năm 2016 Công ty còn quyết toán thù lao, tiền lương, thù lao của Trường ban kiểm soát và thư ký công ty. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

Tổng số lao động hiện có tại ngày 31/12/2016 của Công ty là 323 người. Thu nhập bình quân người lao động là 6 triệu đồng/người/tháng.

- *Chi phí phải trả:* Số dư tại 31/12/2016 là 1.519 triệu đồng, là các khoản trích trước về chi phí quảng cáo, chi phí tiền điện sử dụng, thương mại kiến và chi phí khác. Cơ bản, các khoản chi phí phải trả được Công ty hạch toán, theo dõi đúng với quy định.

- *Các khoản phải trả ngắn hạn khác:* Số dư tại 31/12/2016 là 1.426 triệu đồng, chủ yếu là khoản tiền đặt cọc đảm bảo tránh bán sai thị trường của khách hàng, lãi dự trả của khoản tiền đặt cọc, kinh phí công đoàn, các khoản khác. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác được Công ty mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khách hàng. Cuối năm các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác đã được đối chiếu, xác nhận nhưng chưa đầy đủ.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* Số dư tại 31/12/2016 là 259 triệu đồng. Trong năm Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng từ kết quả SXKD năm 2015 là 1.534 triệu đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Về cơ bản, Công ty đã trích lập và sử dụng quỹ theo đúng chế độ quy định.

- *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:* Số dư tại 31/12/2016 là 982 triệu đồng, là khoản nợ thuê tài chính xe ô tô trong năm 2016.

d. Quản lý vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2016 là 184.027 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2015 được sử dụng cho kinh doanh đúng mục đích, đã bảo toàn và phát triển được vốn Nhà nước tại Công ty.

Năm 2016, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Vốn khác của chủ sở hữu, cụ thể: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, đã thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, theo đó số lượng cổ phiếu tăng thêm là 5.243.709 cổ phiếu, tương ứng với giá trị 52.437.090.000 đồng mệnh giá. Sau khi tăng vốn, tại 31/12/2016 vốn điều lệ của Công ty 157.312.600.000 đồng. Công ty đã thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu theo đúng quy định và đã hạch toán việc tăng vốn điều lệ theo quy định hiện hành.

- **Bố trí cơ cấu vốn:**

+ Tổng vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn năm 2016 là 81,72 %.

+ Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2016 là 0,22 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, vốn chủ sở hữu năm 2016 của Công ty chiếm hơn 4/5 trong tổng nguồn vốn và chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty là 0,22 lần so với vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy nguồn vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phần lớn là từ vốn chủ sở hữu.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

a. Quản lý doanh thu, thu nhập

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 là 546.233 triệu đồng, chủ yếu là doanh thu bán phân lân và NPK các loại do Công ty sản xuất.

Trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có: Doanh thu bán phân lân trong nước là 333.930 triệu đồng, chiếm 61,13 % tổng doanh thu; doanh thu bán NPK trong nước là 201.985 triệu đồng, chiếm 36,98 % tổng doanh thu; doanh thu xuất khẩu là 10.318 triệu đồng, chiếm 1,89 % tổng doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016, so với năm 2015 tăng 13.698 triệu đồng (tăng 2,57 %).

Năm 2016, giá bán bình quân giảm 81.224 đồng/tấn, tương ứng tỷ lệ giảm là 2,6 %. Tuy nhiên, sản lượng xuất khẩu ủy thác vào một số thị trường như Lào, Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia tăng 9.035,3 tấn, tương ứng tỷ lệ tăng là 5,31 %. Vì vậy, nguyên nhân doanh thu tăng là do sản lượng xuất khẩu tăng và tốc độ tăng sản lượng lớn hơn tốc độ giảm giá bán.

Việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của Công ty được thực hiện theo hình thức: Bán thông qua các đại lý. Với hình thức bán này thì sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ theo phương thức mua đứt, bán đoạn, hưởng chiết khấu theo chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm và được cụ thể, chi tiết tại hợp đồng (hoặc phụ lục hợp đồng) ký với khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 là 497 triệu đồng, tăng 15 lần so với năm 2015, là lãi tiền gửi ngân hàng.

- Thu nhập khác năm 2016 là 1.531 triệu đồng, tăng 26,52 % so với năm 2015, chủ yếu là tiền bán bụi lò thu hồi và thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

Trong năm Công ty tập hợp, phân ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu, thu nhập tương đối kịp thời theo quy định, đã ban hành quy chế bán hàng. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán còn tồn tại: Chưa xử lý đối với lượng nguyên vật liệu, thành phẩm thừa theo Biên bản kiểm kê cuối năm 2016. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu trong Biên bản kiểm

toán.

b. Quản lý chi phí

**** Quy trình xuất vật tư sản xuất lân:***

Vật tư sản xuất Lân là các loại nguyên liệu rời, xô được dự trữ ngoài trời như quặng Apatit, quặng Séc-pen-tin, quặng sa thạch và than cục. Vật tư ngoài trời được chứa theo các lô lớn nhỏ khác nhau (Phụ thuộc vào bãi chứa).

Phân xưởng nguyên liệu căn cứ vào kế hoạch sản xuất của phân xưởng lò cao (phân xưởng sản xuất lân) hàng ngày xúc quặng tại bãi gia công chế biến và cấp cho phân xưởng lò cao. Khi nguyên vật liệu xuất vào Phân xưởng lò cao sẽ thực hiện cân từng loại nguyên vật liệu (tại cân lò cao) theo phối liệu để đưa vào lò sản xuất.

Cuối mỗi tháng phòng kinh doanh, phòng kỹ thuật và các phân xưởng căn cứ vào Sản lượng sản xuất bán thành phẩm lân trong tháng của phân xưởng Lò cao; Định mức kỹ thuật và số liệu cân phối liệu tại phân xưởng lò cao để làm căn cứ (tương đối) xuất nguyên vật liệu tiêu hao hàng tháng đối với từng loại vật tư.

Cuối mỗi quý và cuối năm căn cứ vào số liệu kiểm kê, khối lượng sản phẩm sản xuất, số liệu cân tại lò cao (cân cứ tương đối) làm cơ sở để tính vật tư tiêu hao trong quý, trong năm cho các loại nguyên vật liệu sản xuất phân lân.

**** Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:***

Công ty đã thực hiện công tác quản lý, hạch toán tính giá thành cho bán thành phẩm, thành phẩm nhập kho. Đối với việc tính giá thành thành phẩm và bán thành phẩm sản xuất, dựa trên các chi phí phát sinh cho từng công đoạn và từng sản phẩm sản xuất, chi phí chi ra cho sản phẩm được tập hợp bao gồm: giá trị nguyên vật liệu tiêu hao cho từng công đoạn sản phẩm sản xuất, khấu hao TSCĐ, tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi phí khác,... Đối với những chi phí trực tiếp cho từng công đoạn sản phẩm, Công ty tập hợp đích danh cho sản phẩm đó, còn với các chi phí chung Công ty dùng tiêu thức phân bổ theo sản lượng sản phẩm sản xuất, từ đó tính ra giá thành thực tế của bán thành phẩm và từng loại thành phẩm.

Để quản lý chi phí giá thành sản phẩm Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu chính cho từng sản phẩm, qua đó để xác định lượng nguyên vật liệu cần mua cũng như quản lý tiêu hao nguyên vật liệu cho từng sản phẩm sản xuất. Qua kiểm tra định mức tiêu hao của một số nguyên vật liệu chính nhận thấy: Định mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế cho các sản phẩm của Công ty đều được thực hiện bằng hoặc thấp hơn so với định mức đã ban hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2016 của Công ty là 528.469

triệu đồng trong đó chi phí nguyên vật liệu 425.603 triệu đồng, chiếm 80,54 %; chi phí nhân công 38.385 triệu đồng, chiếm 7,26 %; chi phí khấu hao TSCĐ 3.442 triệu đồng, chiếm 0,65 %; chi phí dịch vụ mua ngoài 45.209 triệu đồng, chiếm 8,55 %; chi phí khác bằng tiền 15.830 triệu đồng, chiếm 3 %. Theo số liệu trên có thể thấy chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong kết cấu giá thành sản phẩm, vì vậy giá nguyên vật liệu sẽ tác động trực tiếp và quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể: khi giá nguyên vật liệu tăng thì hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, ngược lại khi giá nguyên vật liệu giảm, thì hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, yếu tố giá cả các chi phí đầu vào biến động là yếu tố khách quan, do quy luật cung cầu quyết định, Công ty không thể can thiệp được. Vì vậy, đối với Công ty biện pháp làm tăng hiệu quả sản xuất mà Công ty có thể chủ động được đó là việc kiểm soát tốt chi phí nguyên vật liệu để có thể đạt được hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Đối với việc xác định giá trị sản phẩm dở dang: Công ty thực hiện xác định theo giá thành bán thành phẩm tồn kho cuối năm và phương pháp nguyên vật liệu chính.

Năm 2016, giá thành sản xuất của một số sản phẩm như sau: phân lân là 2.031.166 đồng/tấn; phân NPK 5.12.3 là 3.025.171 đồng/tấn; phân NPK 10.10.5 là 3.663.914 đồng/tấn; phân NPK 6.12.2.2 là 3.064.814 đồng/tấn,...

* *Giá vốn hàng bán*: Phát sinh năm 2016 là 447.691 triệu đồng, tăng 4,68 % so với năm 2015.

* *Chi phí tài chính*: Phát sinh năm 2016 là 1.471 triệu đồng, (giảm 82,75% so với năm 2015), chủ yếu là khoản lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán,...

* *Chi phí bán hàng*: Phát sinh năm 2016 là 51.653 triệu đồng (giảm 7,07% so với năm 2015), chủ yếu là chi phí hội nghị, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho, chi phí dịch vụ mua ngoài,...

* *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: Phát sinh năm 2016 là 22.641 triệu đồng (tăng 18,48 % so với năm 2015), chủ yếu là tiền lương, chi phí nguyên vật liệu quản lý, chi phí dụng cụ đồ dùng, thưởng sáng kiến, khám sức khỏe và các chi phí khác,...

Công ty thực hiện quản lý chi phí theo chuẩn mực kế toán và các văn bản quy định của Nhà nước và theo Quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty. Về cơ bản, các khoản chi phí phát sinh trong năm 2016 chứng từ tương đối đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên qua kiểm toán chi phí còn tồn tại:

- Năm 2016, Công ty tổ chức nhiều hội nghị khách hàng, tuy nhiên, mức chi cho các đại biểu chưa được quy định tại quy chế nội bộ của Công ty, hồ sơ chứng từ chưa hợp lệ nên phải loại trừ khỏi chi phí khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp là 1.167 triệu đồng.

- Trong năm, chưa xuất hóa đơn đối với quà tặng khách hàng; quyết toán thừa tiền lương, thù lao của Trưởng ban kiểm soát và thư ký công ty. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu trong Biên bản kiểm toán.

1.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN:

Cơ bản, Công ty đã kê khai nộp thuế theo quy định của Nhà nước. Tại 31/12/2016 thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 1.913 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 86 triệu đồng; Thuế Thu nhập doanh nghiệp 1.270 triệu đồng; Thuế Tài nguyên 8 triệu đồng; Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác 549 triệu đồng. Qua thực tế kiểm toán thuế và các khoản phải nộp NSNN còn tồn tại: Chưa xuất hóa đơn đối với quà tặng khách hàng; Loại trừ khi tính thuế TNDN đối với các khoản chi hội nghị khách hàng chứng từ không hợp lệ; thuế TNDN tăng do kết quả kiểm toán thay đổi. Do vậy số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước qua kiểm toán xác định tăng thêm là 339.774.094 đồng.

Đối với các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác: Số dư tại 31/12/2016 là 549.009.392 đồng; trong đó có 541.603.019 đồng là khoản tiền Ngân sách nhà nước cấp thừa về trợ giá vận chuyển từ năm 1999 cho Công ty (theo Biên bản quyết toán trợ giá vận chuyển), nhưng Công ty chưa nộp về Ngân sách nhà nước. Đề nghị Công ty thực hiện nộp ngay số tiền trên vào Ngân sách nhà nước.

1.4. Về công tác kế toán

a. Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng Tài chính - Kế toán tại Công ty có 06 người gồm: Phụ trách kế toán; 04 nhân viên kế toán; 01 thủ quỹ.

b. Chứng từ kế toán: Công ty đã thực hiện các quy định về hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, sử dụng hóa tự in và đã được sự đồng ý của Cục thuế địa phương, chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, hạch toán tương đối phù hợp và kịp thời.

c. Hạch toán kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản được hạch toán, phản ánh theo chế độ kế toán quy định. Tuy nhiên, một số nghiệp vụ hạch toán còn chưa đúng với chế độ quy định, như phần kết quả kiểm toán đã nêu.

d. Sổ kế toán: Sổ kế toán chi tiết, tổng hợp được ghi chép, được phản ánh trên máy vi tính và được in ra theo quy định.

e. Báo cáo tài chính: Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính theo mẫu quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

f. Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Công ty đã quan tâm đến công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Kiểm toán độc lập kiểm toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính kế toán ngày càng hoàn thiện hơn.

1.5. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật trong mua sắm

Năm 2016, Công ty thực hiện mua sắm TSCD hữu hình 01 máy in phun SOP 690 với nguyên giá 95 triệu đồng. Qua kiểm tra hồ sơ mua sắm nhận thấy: Công ty đã thực hiện việc mua sắm bằng hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn và đã thực hiện đầy đủ các thủ tục mua sắm tài sản theo quy định.

2. Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp

* Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình có trụ sở tại Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tổng diện tích đất tại 31/12/2016 là 142.827,50 m² bao gồm:

+ Diện tích 120.000,5 m² đất thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Đối với diện tích đất trên Công ty đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê.

+ Diện tích 22.827 m² đất thuê làm nhà ở của cán bộ CNV của Công ty.

- Về pháp lý: Còn 01 thửa đất có diện tích 22.827 m² đất thuê làm nhà ở cho cán bộ CNV của Công ty chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty đã có Công văn số 622/CV-PLNB ngày 5/5/2015 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình đề được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nhưng chưa được giải quyết. Đối với thửa đất có diện tích 22.827 m² đất thuê làm nhà ở của cán bộ CNV của Công ty chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa đất này Công ty thuê của Sở địa chính tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ-TĐ từ 02/12/1997 (trước khi Công ty cổ phần hóa). Sau cổ phần hóa, Công ty chưa ký lại Hợp đồng thuê đất đối với thửa đất này.

* Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế đất: Năm 2016, Công ty đã nộp đầy đủ tiền thuê đất và thuế đất cho Ngân sách Nhà nước đối với tất cả các thửa đất theo các thông báo nộp tiền của Chi cục Thuế huyện Hoa Lư.

3. Đánh giá việc thực hiện giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính ban hành theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính

của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty đã có Báo cáo giám sát, đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2016 gửi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định, theo đó Công ty tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp loại A. Đến thời điểm kiểm toán Tập đoàn chưa có đánh giá xếp loại chính thức cho doanh nghiệp.

Đánh giá thông qua một số chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu tổng doanh thu: Tổng doanh thu năm 2016 là 546.233 triệu đồng, bằng 98,78 % kế hoạch.

- Chỉ tiêu lợi nhuận: Năm 2016 lợi nhuận trước thuế là 24.345 triệu đồng, bằng 73,77 % kế hoạch. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 11,26%, bằng 56,87 % so với kế hoạch và bằng 107,27 so với năm 2015.

- Chỉ tiêu nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn: Năm 2016, Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán nợ đến hạn = 5,38, lớn hơn 1.

- Chỉ tiêu về tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành: Năm 2016, Công ty và người quản lý không vi phạm pháp luật.

- Chỉ tiêu sản lượng: Năm 2016 sản xuất được 113.000 tấn phân lân nung chảy thương phẩm, bằng 92% kế hoạch, 50.000 tấn phân NPK, bằng 91% kế hoạch.

4. Đánh giá việc tuân thủ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón, Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón:

- Đối với việc cấp Giấy phép sản xuất phân bón:

Công ty được Cục Hóa chất - Bộ Công thương cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ ngày 24/6/2015.

Danh mục phân bón vô cơ Công ty sản xuất bao gồm: Phân hỗn hợp NPK, phân hỗn hợp NPK bổ sung trung vi lượng, phân lân nung chảy (phân lân canxi-magiê), phân lân Supetecmô phốt phát.

- Việc báo cáo định kỳ:

Năm 2016, Công ty lập và gửi Báo cáo tình hình sản xuất phân bón vô cơ 2 lần cho Cục Hóa chất - Bộ Công thương và Sở Công thương tỉnh Ninh Bình theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BCT.

- Việc công bố hợp quy, công bố tiêu chuẩn áp dụng:

Các sản phẩm do Công ty sản xuất và tiêu thụ trên thị trường được Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định IQC (được Bộ trưởng Bộ Công thương chỉ định là tổ chức chứng nhận phân bón vô cơ theo QĐ số 9127/QĐ-BCT ngày 10/10/2014) chứng nhận hợp quy sản phẩm. Các sản phẩm được chứng nhận theo Phương thức 5 - Thông tư 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012, đạt tiêu chuẩn cơ sở do Công ty công bố và áp dụng.

Công ty đã gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Công thương tỉnh Ninh Bình theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BCT và được Sở Công thương tỉnh Ninh Bình ra Thông báo xác nhận bản công bố sản phẩm phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật.

- Công ty thực hiện ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất; lưu hồ sơ kết quả kiểm nghiệm và lưu mẫu sản phẩm xuất xưởng; bảo quản các mẫu lưu quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP.

- Hàng năm, Công ty tự tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về phân bón cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón vô cơ theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP.

- Công ty đã thể hiện thông tin trên bao bì sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

5. Kiểm toán việc tuân thủ các quy định về giá bán, thông báo giá, cơ chế tiêu thụ sản phẩm, chính sách đại lý, khuyến mại, tuân thủ các quy định của Luật Thương mại; Đánh giá việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm và việc tổ chức thực hiện

** Kiểm toán việc tuân thủ các quy định về giá bán, thông báo giá, cơ chế tiêu thụ sản phẩm, chính sách đại lý, khuyến mại, tuân thủ các quy định của Luật Thương mại*

Đối với việc kê khai giá, thông báo giá: Theo Biên bản kiểm tra ngày 7/5/2016 của Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thì năm 2015 Công ty không thực hiện kê khai giá đối với 8 mặt hàng phân NPK; Ngày 9/5/2016, Công ty đã kê khai lại giá của tất cả các mặt hàng do Công ty sản xuất. Từ tháng 5/2016 đến cuối năm, Công ty đã thực hiện kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá, cụ thể: Công ty đã thực hiện đăng ký giá các mặt hàng phân bón do Công ty sản xuất với Cục quản lý giá - Bộ Tài chính bao gồm: Bản đăng ký mức giá bán cụ thể; bản giải trình lý do điều chỉnh giá. Tuy nhiên, Công ty chưa kê khai các chính sách chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng theo mẫu kê khai tại Phụ lục số 4 ban hành kèm Thông tư số 56/2014/TT-BTC. Năm 2017, Công ty đã thực hiện kê khai đầy đủ theo quy

định.

** Đánh giá việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm và việc tổ chức thực hiện*

- Việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm:

+ Công ty xây dựng giá bán, chính sách chiết khấu đối với các khách hàng tại các khu vực dựa trên cơ sở: Giá thành sản xuất; giá bán, chính sách chiết khấu, khuyến mại của các đối thủ cạnh tranh; tình hình tiêu thụ thực tế sản phẩm của Công ty tại khu vực đó. Tuy nhiên, trong Quy chế bán hàng của Công ty, không xây dựng tiêu chuẩn hoặc phân loại đối với đại lý; Tất cả các khách hàng ký đồng mua bán trực tiếp với Công ty đều là đại lý cấp 1. Vì vậy chính sách bán hàng của Công ty không phân theo cấp đại lý mà chỉ phân loại khách hàng theo vùng, miền và phương thức bán hàng. Việc xây dựng này là chưa hợp lý, vì đại lý tiêu thụ sản lượng lớn cũng như đại lý tiêu thụ sản lượng nhỏ đều được hưởng chính sách bán hàng đối với cùng vùng, miền như nhau, điều này sẽ hạn chế đối với việc khuyến khích tiêu thụ của các đại lý lớn cho Công ty.

- Việc tổ chức thực hiện chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm:

+ Năm 2016, Công ty không thực hiện khuyến mại cho khách hàng mà chỉ có các chính sách chiết khấu thương mại, chính sách thưởng đối với khách hàng tiêu thụ với khối lượng lớn trong khoảng thời gian cụ thể. Công ty áp dụng cơ chế, giá bán sản phẩm theo từng khu vực, vùng miền và từng thị trường tại tỉnh, huyện để tạo cơ chế bán hàng cạnh tranh phù hợp với các đơn vị khác, thúc đẩy bán hàng và đảm bảo kế hoạch sản lượng của Công ty hàng vụ, hàng năm.

+ Để khuyến khích khách hàng trả tiền trước, Công ty ban hành chính sách chiết khấu thanh toán đối với các khách hàng chuyển tiền đặt cọc trước khi nhận hàng; Để khuyến khích khách hàng nhận hàng trước vụ, Công ty ban hành chính sách chiết khấu lưu kho cho các khách hàng nhận hàng trước vụ.

+ Để tạo điều kiện cho các Đại lý cấp 1 thúc đẩy giao hàng cho các đại lý cấp 2, Công ty có cơ chế hàng gối đầu (tùy vào điều kiện thị trường khả năng bán hàng của đại lý, Công ty sẽ cho nhận hàng trước và thanh toán trong khoảng thời gian 30-60 ngày tùy từng thị trường và từng vụ và thanh toán khi hết vụ) để Đại lý thúc đẩy bán hàng cho Công ty. Đại lý nhận hàng vượt lượng hàng gối đầu thì sẽ chuyển tiền đặt cọc khi nhận hàng.

Qua thực tế kiểm toán chính sách bán hàng của Công ty nhận thấy:

+ Tại một số thời điểm, tồn bán hàng vượt mức dư nợ tối đa cho một số khách hàng như: Công ty TNHH Nhu Linh, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Quảng Trị.

6. Các giải pháp phát triển sản xuất và thị trường; Biện pháp giải

quyết hàng tồn kho

*** Các giải pháp phát triển sản xuất và thị trường**

Công ty thường xuyên đầu tư và cải tiến máy móc thiết bị sản xuất. Năm 2017, Công ty đang tiến hành đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất NPK về viên hơi nước.

Đối với giải pháp phát triển thị trường, đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm thì Công ty tăng cường và duy trì các hình thức quảng bá sản phẩm như quảng cáo, tổ chức hội nghị khách hàng, thực hiện mô hình trình diễn sử dụng phân bón trên các loại cây trồng, tổ chức các buổi tập huấn sử dụng phân bón cho bà con nông dân, tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm...

Bên cạnh đó, Công ty còn nghiên cứu triển khai tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường mới, đẩy mạnh công tác xuất khẩu, đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm chất lượng cao, tăng cường và thường xuyên thực hiện công tác tiếp xúc khách hàng trước và sau khi tiêu thụ, đặc biệt là đi tiếp cận đến tận người tiêu dùng cuối cùng, có các chính sách bán hàng tốt so với các nhà sản xuất khác trên thị trường.

Năm 2016, Công ty mở thêm văn phòng đại diện tại TP HCM để phát triển thị trường bán hàng khu vực phía nam.

*** Biện pháp giải quyết hàng tồn kho**

- Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất hàng tháng và hàng ngày để cân đối sản xuất hợp lý theo kế hoạch và tiến độ tiêu thụ sản phẩm.

- Từ năm 2016, Công ty hạn chế việc đưa hàng vào các kho trung chuyển, cố gắng khai thác vận chuyển để bán hàng thẳng tại cảng, hạn chế chi phí vào kho, chi phí lưu kho.

- Cuối năm 2016 lượng hàng tồn kho của Công ty giảm so với cuối năm 2015.

7. Kiểm toán việc tuân thủ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; việc ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động SXKD

Theo báo cáo của Công ty, năm 2016, Công ty đã thực hiện các công việc như sau:

- Công ty đã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến cho CBCNV, người lao động về Pháp luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong các cuộc họp giao ban tuần, tháng, quý, hội nghị sơ kết và tổng kết năm 2016 để mỗi người luôn có nhận thức đúng đắn trong việc chấp hành các quy định để ra với mục tiêu là không để xảy ra các sự vụ có liên quan đến tham nhũng, lãng phí tại đơn vị.

- Xây dựng, bổ sung và ban hành các Nội quy, quy chế quản lý của Công ty để thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý trên các lĩnh vực tại đơn vị.

- Tổ chức thực hiện tốt các quy định của Công ty đã đề ra như các quy định về định mức vật tư kinh tế kỹ thuật trong sản xuất các loại sản phẩm, định mức lao động, quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng hàng năm.

- Thực hiện đúng quy chế mua sắm vật tư, quy chế bán hàng và trong đấu thầu xây dựng cơ bản: Có chào giá cạnh tranh, có hội đồng lựa chọn nhà cung cấp, sau đó mới ký hợp đồng thực hiện; đảm bảo tính minh bạch và tăng cường trong công tác quản lý.

- Xây dựng các phong trào thi đua yêu nước đặc biệt phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

- Thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định với các chức danh từ phó thủ trưởng các đơn vị, phòng ban trở lên.

- Việc bố trí, sắp xếp chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ trong Công ty được thực hiện đúng quy trình dân chủ công khai.

- Thực hiện tốt việc quản lý tài chính, tài sản của Công ty theo đúng quy định không để thất thoát đặc biệt là việc thu hồi tiền bán hàng của Công ty trên thị trường toàn quốc.

Trong năm 2016, Công ty không để xảy ra các sự vụ liên quan đến tham nhũng, lãng phí phải xử lý; không có đơn thư khiếu nại, tố cáo của cán bộ công nhân viên, người lao động về công tác quản lý và điều hành; giải quyết kịp thời những kiến nghị của CBCNV về các vấn đề có liên quan theo quy chế quản lý của Công ty và theo quy định của Pháp luật hiện hành; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của Pháp luật, góp phần ổn định tình hình sản xuất và đảm bảo việc làm, thu nhập cho cán bộ công nhân viên, người lao động.

8. Tình hình tác động của việc sản xuất phân bón đến môi trường

Trong quá trình sản xuất phân bón của Công ty đã phát sinh các loại chất thải như: nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, tiếng ồn.

Công ty đã lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và được phê duyệt theo QĐ số 2691/QĐ-BTNMT ngày 30/1/2013 và được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 57/GXN-TCMT ngày 12/6/2015.

Trong năm 2016, Công ty thực hiện theo Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt như sau:

* Việc quan trắc, giám sát môi trường, xử lý chất thải:

- Đối với nguồn nước sử dụng:

Công ty được phép khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 15/10/2009 của UBND tỉnh Ninh Bình. Năm 2016, Công ty thực hiện quan trắc, giám sát nguồn nước khai thác 02 lần (lần 1 do Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường Ninh Bình thực hiện và lần 02 do Trung tâm y tế môi trường công nghiệp - Bộ Công thương thực hiện. Kết quả các thông số chất lượng nước nằm trong giới hạn cho phép.

- Đối với nước thải, khí thải:

Công ty thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ 04 lần/năm do các đơn vị thực hiện gồm: Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường Ninh Bình, Trung tâm phân tích Viện hóa học Công nghiệp Việt Nam. Hai đơn vị trên lấy các mẫu nước thải, khí thải tại Công ty và môi trường xung quanh. Các kết quả cho thấy các thông số xả thải đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Đối với chất thải rắn: Công ty đã xử lý chất thải theo đăng ký tại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại như sau:

+ Đối với chất thải rắn gồm: bột quặng các loại phát sinh trong quá trình gia công nguyên liệu, bụi thu hồi từ các cyclon, bùn bể lắng...được Công ty tái sử dụng 100%.

+ Đối với chất thải nguy hại gồm: dầu thải, hộp mực in thải, gang tay, giẻ dính dầu, doăng phớt dầu định kỳ được Công ty tự xử lý.

+ Đối với chất thải nguy hại là bóng đèn huỳnh quang bị hỏng, Công ty thuê Công ty TNHH Văn Đạo xử lý.

* Việc kiểm tra môi trường lao động, khám sức khỏe cho cán bộ CNV:

Công ty thực hiện giám sát, kiểm tra môi trường lao động với tần suất 2 lần/năm. Công ty thuê Trung tâm y tế môi trường lao động công thương thuộc Bộ Công thương về quan trắc các chỉ số: bụi, hơi khí độc tại các vị trí theo Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường của Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường - Bộ Y tế, xác định vi khí hậu theo TCVN 5508-2009, xác định tiếng ồn theo TCVN 9799:2013, xác định chiếu sáng theo TCVN 5176:1990.

Hàng năm, Công ty khám sức khỏe định kì cho cán bộ công nhân viên tần suất 1 lần/năm; các cương vị nặng nhọc độc hại 2 lần/năm; khám bệnh nghề nghiệp 1 lần/năm; tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, vệ an toàn bảo hộ lao động và an toàn các thiết bị nghiêm ngặt; thực hiện quản lý theo ISO 9001-2008 nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

* Việc nộp báo cáo định kỳ:

Năm 2016, Công ty nộp Báo cáo công tác môi trường, Báo cáo quản lý chất thải nguy hại, Báo cáo kết quả khai thác và sử dụng nước mặt, Báo cáo định kỳ xả thải nước vào nguồn nước cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình theo quy định.

Trong năm 2016, Công ty được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình kiểm tra công tác bảo vệ môi trường vào ngày 25/3/2016 và đã thông báo kết quả kiểm tra tại Thông báo số 471/STNMT-BVMT ngày 7/4/2016; được Cục Cảnh sát PCTP về môi trường - Tổng cục cảnh sát kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường và có kết luận kiểm tra số 56/KLKT-C49 ngày 2/8/2016; được Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại Công ty vào ngày 6/10/2016 và có Kết luận thanh tra số 259/KL-TCMT ngày 22/3/2017. Theo Kết luận của các đoàn kiểm tra thì Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Tính kinh tế, hiệu quả: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2016 của Công ty qua kiểm toán là 24.345 triệu đồng, tăng 7,27 % so với năm 2015, trong đó lợi nhuận năm 2016 phần lớn là từ sản xuất kinh doanh NPK mang lại; tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 4,46%, trên vốn góp của chủ sở hữu là 15,48 %.

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, công tác quản lý, theo dõi tài sản, công nợ còn một số hạn chế như đã nêu ở phần trên

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản 10,81 %.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn góp của chủ sở hữu 15,48 %.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu đạt 4,46 %.
- Khả năng thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/tổng nợ phải trả là 5,47 lần.
- Khả năng thanh toán ngắn hạn: Tổng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn là 5,35 lần.

Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán cho thấy: Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán ngắn hạn là rất tốt.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

I. Đối với Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

1.1. Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán tại Phần thứ nhất của Biên bản kiểm toán.

1.2. Về xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán: Nộp số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm qua kiểm toán là 339.774.094 đồng, bao gồm:

- Thuế Giá trị gia tăng: 86.458.743 đồng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 253.315.351 đồng

1.3 Thực hiện nộp ngay số tiền 541.603.019 đồng, là khoản trợ giá vận chuyển Nhà nước cấp thừa năm 1999 cho Công ty vào Ngân sách nhà nước;

1.4 Tiếp tục có biện pháp thu hồi các khoản công nợ phải thu khó đòi, để đảm bảo việc sử dụng vốn có hiệu quả;

1.5 Đối với công tác thanh toán bán hàng cho các đại lý xem xét có tài sản đảm bảo cho việc lấy hàng, tránh rủi ro đối với việc phát sinh công nợ khó đòi. Đồng thời chấn chỉnh trường hợp bán hàng vượt mức dư nợ tối đa;

1.6 Tăng cường công tác quản lý, giám sát đối với việc kiểm tra đo đạc khối lượng, kiểm định chất lượng Apatit nhập kho để có biện pháp xử lý phù hợp. Đồng thời kiến nghị kịp thời với nhà cung cấp khi chất lượng hàng hóa không đảm bảo đúng hợp đồng, bảo vệ quyền lợi của Công ty;

1.7 Nâng cao công tác lập kế hoạch trong mua sắm vật tư, nguyên vật liệu, để giảm thiểu lượng NVL tồn kho xuống mức thấp nhất.

1.8 Khi soạn thảo các hợp đồng mua vật tư trong nước, cần bổ sung điều khoản phạt hợp đồng, để đảm bảo tính chặt chẽ trong việc soạn thảo các hợp đồng kinh tế;

1.9 Khẩn trương làm việc với các cơ quan chức năng để ký lại Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Công ty đối với thửa đất thuê có diện tích 22.827 m² làm nhà ở của cán bộ CNV Công ty.

2. Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Thông qua Người đại diện quản lý phân vốn của Nhà nước tại Công ty chỉ đạo Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản kiểm toán này gồm 28 trang, từ trang 1 đến trang 28 và phụ lục số 01/BBKT-DN là bộ phận không tách rời của Biên bản kiểm toán.

Biên bản kiểm toán này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giữ 01 bản; Kiểm toán Nhà nước giữ 02 bản/.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh

**TỔ TRƯỞNG
TỔ KIỂM TOÁN**



Phạm Thị Dương Liễu
Số thẻ KTVNN: B 0179

TRƯỞNG ĐOÀN KTVNN



Hoàng Đức Lân
Số thẻ KTVNN: B 0175

TỔNG HỢP CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị chi tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế GTGT	2700224471	86.458.743	- Do chưa xuất hóa đơn đối với quà tặng khách hàng.	
II	Thuế TNDN	2700224471	253.315.351	- Loại trừ khi lĩnh thuế TNDN đối với các khoản chi hội nghị khách hàng đúng từ không hợp lệ. - Do doanh thu còi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	